QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 3 MWp

QAC-SOL-EST-20261109-1A3E9D63 | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	4688	4,084,621	19,148,703,248
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	21	197,408,016	4,145,568,336
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	1	21,510,349	21,510,349
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	450	35,817	16,117,650
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	2	95,239	190,478
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,151,943	7,151,943
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,322,060	14,322,060

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	8,512,306	8,512,306
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	4,765,943	4,765,943
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	9898	30,562	302,502,676
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	2606	429,542	1,119,386,452
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	2084	23,917	49,843,028
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	8854	14,451	127,949,154
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	1044	14,305	14,934,420
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	8854	14,451	127,949,154
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	522	29,804	15,557,688
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	9376	2,984	27,977,984
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	20880	31,610	660,016,800
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	20880	31,610	660,016,800

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	522	38,957	20,335,554
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	4176	13,397	55,945,872
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	522	8,892	4,641,624
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	19	66,674	1,266,806
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	14	66,672	933,408
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	5	24,832,557	124,162,785
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	5	11,010,976	55,054,880
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	5	133,345	666,725
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	15	50,005	750,075
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	5	3,898,712	19,493,560
32. CT đo lường MSB Solar 1000/5A class 0.5SOmega CT-1000/5A class 0.5S	Cái	15	1,392,648	20,889,720
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	5	1,000,649	5,003,245
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	5	555,756	2,778,780
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	10	1,335,643	13,356,430

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	5	3,898,712	19,493,560
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 1000AMitsubishi NF1000-SEW 3P 1000A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	5	66,731,471	333,657,355
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	21	4,201,528	88,232,088
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	1575	819,419	1,290,584,925
40. Cáp chính CXV 1C-240 mm², 3 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	2100	1,507,975	3,166,747,500
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-120 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	525	635,169	333,463,725
43. Đầu cos đồng 240 mm² — cáp chínhCU-LUG-240	cái	120	133,556	16,026,720
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	120	22,228	2,667,360
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	126	83,425	10,511,550
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	42	52,790	2,217,180
47. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-240	cái	30	13,334	400,020
48. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-240	cái	30	13,334	400,020

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-240	cái	30	13,334	400,020
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 240 mm²Cadivi BOOT-240	cái	30	13,334	400,020
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	42	8,334	350,028
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	42	8,334	350,028
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	42	8,334	350,028
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	42	6,667	280,014
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	525	484,973	254,610,825
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	168	50,044	8,407,392
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	42	20,002	840,084
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	732	5,002	3,661,464
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	255	50,067	12,767,085
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 120 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-120	cái	30	73,350	2,200,500
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	525	760,691	399,362,775
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	42	83,364	3,501,288

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	42	8,334	350,028
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	612	219,335	134,233,020
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	255	436,986	111,431,430
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	153	790,269	120,911,157
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	700	849,115	594,380,500
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	4320	1,788	7,724,160
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	720	572,839	412,444,080
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	884	146,098	129,150,632
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	481	102,075	49,098,075
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	299	77,703	23,233,197
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	108,030,614	108,030,614
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	28,936,394	28,936,394
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	7483	115,271	862,572,893
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	2229	122,107	272,176,503
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	24	7,644,167	183,460,008
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	7	6,279,201	43,954,407
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	61	1,514,657	92,394,077
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	61	1,069,854	65,261,094
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	13,958,244	13,958,244

TỔNG TRƯỚC VAT	36,003,840,000
VAT kịch bản 10%	3,600,384,000
TỔNG GỒM VAT	**39,604,224,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons